

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Hôm nay ngày 13 tháng 4 năm 2023.

Tại Bộ phận một cửa của UBND thị trấn Lai Cách.

Chúng tôi gồm có:

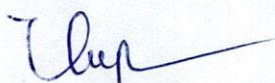
- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Minh | Chức vụ: Chủ tịch |
| 2. Ông Lưu Xuân Hình | Chức vụ: Phó chủ tịch |
| 3. Bà: Phạm Thị Thu Huyền | Chức vụ: Công chức Tài chính - Kế toán |
| 4. Bà Nguyễn Thị Hiền | Chức vụ: Công chức Văn phòng |

Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai ngân sách xã quý 1 năm 2023.
(Kèm theo Biểu số 113/CKTC-NSNN; Biểu số 114/CKTC-NSNN; Biểu số 115/CKTC-NSNN).

Thời gian niêm yết: Từ ngày 13/4/2023 đến hết ngày 15/5/2023.

Biên bản được lập thành 02 bản, Niêm yết tại bộ phận một cửa 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

Người trách nhiệm niêm yết



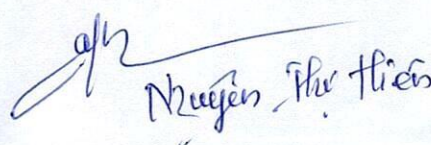
Phạm Thị Thu Huyền

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Minh

Các thành viên



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	6.783.036.000	2.541.431.580	37,47
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	58.000.000	11.761.000	20,28
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.174.000.000	350.413.824	16,12
3	Thu bổ sung	4.551.036.000	1.077.150.000	23,67
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.551.036.000	1.000.000.000	21,97
	- Bổ sung có mục tiêu		77.150.000	
4	Thu chuyển nguồn		1.102.106.756	
II	TỔNG SỐ CHI	15.938.260.000	1.120.906.574	7,03
1	Chi đầu tư phát triển	10.000.000.000		
2	Chi thường xuyên	5.938.260.000	1.120.906.574	18,88
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		11.633.036.000		2.541.431.580		21,85
I	Các khoản thu 100%		58.000.000		11.761.000		20,28
1	Phí, lệ phí		23.000.000		4.161.000		18,09
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		5.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2.200.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		30.000.000		5.400.000		18,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		7.024.000.000		350.413.824		4,99
1	Các khoản thu phân chia		1.084.000.000		83.278.850		7,68
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		480.000.000		1.590.600		0,33
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		54.000.000		53.800.000		99,63
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		550.000.000		27.888.250		5,07
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		5.940.000.000		267.134.974		4,50
21	Thu tiền sử dụng đất		5.000.000.000				0,00
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng		630.000.000		172.016.324		27,30
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân		310.000.000		95.118.650		30,68
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)				1.102.106.756		
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.551.036.000		1.077.150.000		23,67
1	Thu bổ sung cân đối		4.551.036.000		1.000.000.000		21,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu				77.150.000		#DIV/0!

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	10.306.856.000	4.500.000.000	5.806.856.000	1.120.906.574	0	1.120.906.574	10,88	0,00	19,30
	Trong đó:									
	Tạm ứng									
1	Chi giáo dục	4.000.000.000	4.000.000.000		0			0		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	0			0					
4	Chi văn hóa, thông tin	51.000.000		51.000.000	8.300.000		8.300.000	16,27		
5	Chi phát thanh, truyền thanh	85.760.000		85.760.000	13.421.000		13.421.000	15,65		15,65
6	Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	0					
7	Chi bảo vệ môi trường	0			0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	0			0					
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.721.086.000	500.000.000	5.221.086.000	868.597.574		868.597.574	15,18		16,64
10	Chi cho công tác xã hội	424.010.000		424.010.000	230.588.000		230.588.000	54,38		54,38
11	Chi khác	0								
12	Dự phòng	0								
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0								